



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC

ACCOUNTING & INFORMATION SERVICES EXPERT COMPANY



**AISC**

ACCOMPANY WITH BUSINESS

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009**

**CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**SIÊU THANH**

## MỤC LỤC

	Trang
1 - Báo Cáo Của Ban Giám Đốc	1 - 2
2 - Báo Cáo Kiểm Toán	3
3 - Bảng Cân Đối Kế Toán	4 - 6
4 - Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Kinh Doanh	7
5 - Báo Cáo Lưu Chuyển Tiền Tệ	8 - 9
6 - Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính	10 - 22

# CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

---

Ban Giám đốc trân trọng đề trình bản báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty Cổ Phần Siêu Thanh ("Công ty") cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

### 1. CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TPHCM cấp, đã thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2009.

Trụ sở chính của Công ty: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Quận 7, TP.HCM.

Hình thức hoạt động: Công ty cổ phần

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán TP.HCM (HoSE) từ ngày 18 tháng 12 năm 2007 với mã chứng khoán là ST8.

### 2. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC

#### Hội đồng Quản trị

Ông Yung Cam Meng	: Chủ tịch HĐQT
Ông David Cam Hao Ong	: Phó Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Mai Duyên	: Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Đình Nhu	: Thành viên
Ông Lâm Quốc Kim	: Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông David Cam Hao Ong	: Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Lâm	: Giám đốc điều hành

### 3. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Ban Giám đốc nhất trí với số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán và Dịch Vụ Tin Học TP. Hồ Chí Minh (AISC) được trình bày kèm báo cáo này, từ trang 4 đến 22.

### 4. KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học TP. HCM (AISC) được chọn là đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ phần Siêu Thanh.



## 5. CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau:

- Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty được lập, Ban Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản lưu động nào của Công ty đã được xác định phù hợp với giá trị thực tế của tài sản vào thời điểm kết thúc niên độ.
- Không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty.
- Không có một thế chấp nào bằng tài sản của Công ty kể từ cuối năm tài chính để đảm bảo cho những khoản nợ của bất kỳ cá nhân nào khác.
- Không có một khoản nợ ngoài dự kiến nào hay một khoản nợ nào khác của Công ty sẽ, hay có thể làm ảnh hưởng một cách nghiêm trọng đến khả năng thực hiện nghĩa vụ của Công ty, khi các khoản nợ này đến hạn trả hay khi Công ty bị bắt buộc phải trả hoặc có thể bị bắt buộc phải trả trong thời hạn mười hai tháng sau khi kết thúc năm tài chính.
- Các hoạt động trong năm của Công ty được phản ánh trên báo cáo tài chính không có khả năng bị ảnh hưởng một cách nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ, sự kiện có bản chất trọng yếu hay bất thường nào đã phát sinh cho đến ngày lập báo cáo này.
- Trong trường hợp cần thiết, các thông tin cần công bố được giải trình trong phần thuyết minh báo cáo tài chính.
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán, các ước tính được đánh giá hợp lý và thận trọng.
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

## 6. XÁC NHẬN

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, chúng tôi nhận thấy rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.



DAVID CAM HAO ONG

Tổng Giám Đốc

TP.HCM, ngày 24 tháng 3 năm 2010.



Số: 0709297/AISC-DN6

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) Fax: (84.8) 3930 4281  
Email : aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009  
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ Phần Siêu Thanh**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm: bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Công ty Cổ Phần Siêu Thanh từ trang 4 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Giám đốc Quý Công ty. Trách nhiệm của kiểm toán viên là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và những chuẩn mực kiểm toán quốc tế được Nhà nước Việt Nam thừa nhận. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Trên căn bản áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, cuộc kiểm toán bao gồm việc xem xét các chứng cứ liên quan đến số liệu và công bố trên báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá về những ước lượng và những ý kiến quan trọng đã được thể hiện bởi Ban Giám đốc Công ty cũng như việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi đã lập kế hoạch và hoàn thành cuộc kiểm toán để đạt được tất cả các thông tin và các giải trình cần thiết. Chúng tôi tin rằng việc kiểm toán đã cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Siêu Thanh tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho niên độ kết thúc cùng ngày, phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 3 năm 2010*

**Kiểm toán viên**

**Trần Ngọc Hùng**

Chứng chỉ KTV số: 1084/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.



**KT Tổng Giám Đốc**

**Phó Tổng Giám đốc**

**Đặng Ngọc Tú**

Chứng chỉ KTV số: 0213/KTV  
Do Bộ Tài Chính Việt Nam cấp.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 92 A Quang Trung St, Hai Chau Dist, Da Nang  
Representative in Can Tho : 64 Nam Ky Khoi Nghia St, Ninh Kieu Dist, Can Tho  
Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045/46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn  
Tel : (0511) 389 5619 Fax : (0511) 389 5620 Email: aisc@dn.vnn.vn  
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765  
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

TÀI SẢN	MS	TM	Đơn vị tính : ĐVN	
			31/12/2009	01/01/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>120.769.847.048</b>	<b>107.455.177.194</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>		<b>26.661.463.346</b>	<b>14.907.289.900</b>
1. Tiền	111	V.1	23.661.463.346	14.907.289.900
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	3.000.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>2.900.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.3	2.900.000.000	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.524.571.509</b>	<b>37.184.046.403</b>
1. Phải thu khách hàng	131	V.4.1	34.082.608.478	23.290.828.648
2. Trả trước cho người bán	132	V.4.2	1.903.230	6.076.603.384
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4.5	15.320.590.981	8.395.567.974
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	V.4.5	(880.531.180)	(578.953.603)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>38.882.749.176</b>	<b>52.675.509.793</b>
1. Hàng tồn kho	141		42.824.136.587	61.632.399.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.941.387.411)	(8.956.889.964)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>			<b>3.801.063.017</b>	<b>2.688.331.098</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6.1	184.551.645	212.256.203
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.6.2	-	48.003.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6.3	14.328.811	17.603.733
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6.4	3.602.182.561	2.410.467.329
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>144.164.227.601</b>	<b>122.670.848.381</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>86.963.069.297</b>	<b>79.627.249.280</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8.1	19.436.308.336	15.052.283.210
- Nguyên giá	222		27.923.742.805	22.272.781.600
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.487.434.469)	(7.220.498.390)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	V.8.2	63.276.624.252	64.115.284.252
- Nguyên giá	228		63.276.624.252	64.115.284.252
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.8.3	4.250.136.709	459.681.818
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>5.527.500.000</b>	<b>6.601.699.101</b>
- Nguyên giá	241	V.9	5.527.500.000	6.601.699.101
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>50.536.800.000</b>	<b>36.441.900.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.10.1	42.456.000.000	29.913.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10.2	-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10.3	8.080.800.000	6.528.300.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.136.858.304</b>	<b>-</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.1	1.136.858.304	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>264.934.074.649</b>	<b>230.126.025.575</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

NGUỒN VỐN	MS	TM	<i>Đơn vị tính : ĐVN</i>	
			<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>50.625.389.022</b>	<b>76.810.664.463</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.12</b>	<b>50.625.389.022</b>	<b>76.701.792.033</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12.1	6.810.134.600	10.100.000.000
2. Phải trả cho người bán	312	V.12.2	27.167.402.897	53.477.856.945
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12.3	-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12.4	7.395.396.854	5.681.522.867
5. Phải trả người lao động	315		7.732.135.738	5.649.463.874
6. Chi phí phải trả	316	V.12.5	224.000.000	165.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318	V.12.7	-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12.8	1.296.318.933	1.627.948.347
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>108.872.430</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.13.1	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.13.5	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.13.6	-	108.872.430
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>214.308.685.628</b>	<b>153.315.361.112</b>
<b>I. Vốn Chủ Sở Hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14</b>	<b>209.199.795.985</b>	<b>147.850.097.313</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		104.063.570.000	90.182.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.572.620.000	2.572.620.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(2.206.190.840)	(2.206.190.840)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.880.961.542	3.880.961.542
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		10.297.150.712	7.343.040.132
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		90.591.684.571	46.076.996.479
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>5.108.889.643</b>	<b>5.465.263.799</b>
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		5.108.889.643	5.465.263.799
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>264.934.074.649</b>	<b>230.126.025.575</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	TM	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
<i>Dollar Mỹ (USD)</i>		15.945,00	16.656,71
<i>Euro (EUR)</i>			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

DAVID CAM HAO ONG

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : ĐVN

CHỈ TIÊU	MS	TM	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	328.423.658.394	317.597.023.373
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	14.483.461.039	17.505.785.477
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>313.940.197.355</b>	<b>300.091.237.896</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	180.319.041.435	191.058.348.448
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>133.621.155.920</b>	<b>109.032.889.448</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.695.321.303	16.292.802.684
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	4.188.934.013	5.697.555.787
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		698.080.000	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	39.217.378.963	32.986.947.340
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	26.502.441.976	22.561.224.049
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>75.407.722.271</b>	<b>64.079.964.956</b>
11. Thu nhập khác	31	V.7	3.679.077.715	2.098.641.921
12. Chi phí khác	32	V.8	518.430.530	2.072.621.601
<b>13. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>3.160.647.185</b>	<b>26.020.320</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>78.568.369.456</b>	<b>64.105.985.276</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	17.202.373.529	14.209.471.554
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>61.365.995.928</b>	<b>49.896.513.722</b>
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>V.11</b>	<b>6.719</b>	<b>5.571</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG

Tổng Giám đốc



DAVID CAM HAO ONG

<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MS</b>	<b><u>Năm 2009</u></b>	<b><u>Năm 2008</u></b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	1	78.568.369.456	64.105.985.276
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định	2	2.727.567.748	2.770.700.785
Các khoản dự phòng	3	(4.713.924.976)	1.203.575.650
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		1.368.770.247
Lãi/lỗ do từ hoạt động đầu tư	5	(10.667.034.475)	(16.240.179.985)
Chi phí lãi vay	6	698.080.000	
<b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>	<b>66.613.057.753</b>	<b>53.208.851.973</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(12.782.539.160)	497.193.895
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	18.808.263.170	(15.303.292.001)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	(24.810.198.138)	(23.223.225.854)
Tăng/ giảm chi phí trả trước	12	(1.109.153.746)	98.311.916
Tiền lãi vay đã trả	13	(698.080.000)	
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(14.748.585.432)	(16.583.917.582)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	3.286.132.000	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.863.525.425)	(2.698.506.598)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>30.695.371.022</b>	<b>(4.004.584.251)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(9.507.619.194)	(6.833.150.604)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và tài sản dài hạn khác	22	392.945.715	2.066.589.604
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(2.900.000.000)	
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	24		
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.488.500.000)	(301.500.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	1.393.600.000	
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.695.321.303	15.201.495.896
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(14.414.252.176)</b>	<b>10.133.434.896</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31		
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32		(2.206.190.840)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.810.134.600	10.100.000.000



<b>CHỈ TIÊU</b>	<b>MS</b>	<b><u>Năm 2009</u></b>	<b><u>Năm 2008</u></b>
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(12.337.080.000)	
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36		(13.432.074.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(4.526.945.400)</b>	<b>(5.538.264.840)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>11.754.173.446</b>	<b>590.585.805</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	14.907.289.900	14.316.704.095
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>26.661.463.346</b>	<b>14.907.289.900</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng



NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG



Tổng Giám đốc

DAVID CAM HAO ONG

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

---

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thông tin chung**

Công ty Cổ Phần Siêu Thanh là doanh nghiệp được chuyển đổi từ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Siêu Thanh. Công ty hoạt động theo Giấy CNĐKKD số 4103000875 (lần đầu) ngày 18/3/2002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp, đã thay đổi lần thứ 12 ngày 05 tháng 12 năm 2009.

Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2009: 104.063.570.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại: A20 Tân Phong, đường Nguyễn Hữu Thọ, P. Tân Phong, Q.7, Tp.HCM

*Các chi nhánh trực thuộc tại:*

Đồng Nai	R60-61 Võ Thị Sáu, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Vũng Tàu	33 Trần Hưng Đạo, TP Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Đà Nẵng	130 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng
Cần Thơ	200 Trần Hưng Đạo, TP Cần Thơ
Hà Nội	28 Thanh Niên, Hà Nội
Bình Dương	22/14 Đại lộ Bình Dương, Thị xã Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Thương mại, dịch vụ.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là : Mua bán thiết bị văn phòng, máy photo, máy vi tính, vật tư ngành in và phụ tùng, máy fax, máy chụp ảnh, máy quay phim, điện thoại, máy nông cơ, thiết bị máy nông nghiệp, khai khoáng, lâm nghiệp, xây dựng và phụ tùng; văn phòng phẩm, thiết bị điện, vật liệu điện, hàng kim khí, điện máy, điện tử gia dụng, hóa chất, hóa mỹ phẩm. Cho thuê thiết bị văn phòng. Sản xuất mực in. Đại lý ký gửi hàng hóa. Dịch vụ quảng cáo. Mua bán, sửa chữa bảo dưỡng thiết bị chữa cháy. Xây dựng nhà các loại. Lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và được bổ sung theo các thông tư số 20/2006/TT-BTC và thông tư số 21/2006/TT-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán, chuẩn mực kế toán Việt Nam; phù hợp với những chuẩn mực kế toán quốc tế và những thông lệ kế toán được Nhà nước Việt Nam thừa nhận.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong Bản Thuyết Minh Báo Cáo Tài Chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu qui định tại Chuẩn mực số 21 - Trình bày Báo Cáo Tài Chính.

Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp. Để đảm bảo yêu cầu trung thực và hợp lý, các báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các qui định có liên quan hiện hành.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Kế toán phần mềm trên máy vi tính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và phương pháp chuyển đổi ngoại tệ**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí trong năm tài chính hiện hành.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị gốc.

**3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại - trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng lỗi thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu trực tiếp, chi phí gia công và các khoản chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc tạo ra thành phẩm tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp giá đích danh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Quyết định 206/2003/QĐ/BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài Chính

Thời gian hữu dụng ước tính cho các nhóm tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4
TSCĐ khác	4

**5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản vô hình****Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

---

6. Xây dựng cơ bản dở dang

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

**8.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác**

Đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

11. Lợi thế thương mại

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí dịch vụ kiểm toán, chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

14. Nguyên tắc ghi nhận Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản nhận được do biểu, tặng, sau khi trừ đi thuế phải nộp liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào Điều lệ của Công ty và Quyết định của Hội Đồng Quản Trị.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

**15.1 Doanh thu kinh doanh bất động sản****15.2 Doanh thu bán hàng**

Khi bán hàng hoá thành phẩm, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**15.3 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.

**15.4 Doanh thu cho thuê tài sản****15.5 Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**16. Các bên liên quan** (xin xem TM mục VIII.1)**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán****Đvt: ĐVN**

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
<b>1. Tiền</b>		
Tiền mặt	65.692.837	125.820.118
Tiền gửi ngân hàng	23.325.770.509	14.781.469.782
Tiền đang chuyển	270.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>23.661.463.346</b>	<b>14.907.289.900</b>
<b>2. Các khoản tương đương tiền</b>	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	3.000.000.000	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>3. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	2.900.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.900.000.000</b>	<b>-</b>
<b>4. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
<b>4.1 Phải thu khách hàng</b>	34.082.608.478	23.290.828.648
Trụ sở chính	25.231.262.706	16.962.893.705
Chi nhánh Đồng Nai	1.059.436.463	666.348.327
Chi nhánh Vũng Tàu	2.336.568.633	1.417.402.132
Chi nhánh Đà Nẵng	640.064.494	411.490.717
Chi nhánh Cần Thơ	1.323.503.066	707.203.730
Chi nhánh Hà Nội	2.532.030.616	2.175.258.887
Chi nhánh Bình Dương	959.742.500	950.231.150
Khách hàng nước ngoài	-	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

4.2 Trả trước người bán	1.903.230	6.076.603.384
4.5 Phải thu khác	15.320.590.981	8.395.567.974
Thuế TNCN		288.256.581
Chi hộ tiền nhà CN Vũng Tàu		5.403.767.500
Phải thu khác	3.820.590.981	2.703.543.893
Thanh toán theo tiến độ hợp đồng xây dựng	11.500.000.000	
<b>Tổng Cộng</b>	<b>49.405.102.689</b>	<b>37.763.000.006</b>
4.6 Dự phòng phải thu khó đòi (-)	(880.531.180)	(578.953.603)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>48.524.571.509</b>	<b>37.184.046.403</b>
<b>5. Hàng tồn kho</b>	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Hàng mua đang đi đường	8.534.565.839	6.452.517.864
Hàng hoá	34.289.570.748	55.179.881.893
<b>Cộng</b>	<b>42.824.136.587</b>	<b>61.632.399.757</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (-)	(3.941.387.411)	(8.956.889.964)
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>38.882.749.176</b>	<b>52.675.509.793</b>
<b>6. Tài sản ngắn hạn khác</b>		
6.1 Chi phí trả trước ngắn hạn	<b><u>Năm 2009</u></b>	<b><u>Năm 2008</u></b>
Số đầu kỳ	212.256.203	310.568.119
Phát sinh trong năm		2.526.499.384
Trừ: Kết chuyển chi phí trong kỳ	27.704.558	2.624.811.300
Số cuối kỳ	<b>184.551.645</b>	<b>212.256.203</b>
6.2 Thuế GTGT được khấu trừ	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	-	48.003.833
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>48.003.833</b>
6.3 Thuế và các khoản phải thu nhà nước	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Thuế TNCN nộp thừa	14.328.811	17.603.733
<b>Cộng</b>	<b>14.328.811</b>	<b>17.603.733</b>
6.4 Tài sản ngắn hạn khác	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Tạm ứng	1.722.414.867	1.038.152.450
Các khoản ký quỹ ký cược	1.879.767.694	1.372.314.879
<b>Cộng</b>	<b>3.602.182.561</b>	<b>2.410.467.329</b>
<b>Tổng Cộng</b>	<b>3.801.063.017</b>	<b>2.688.331.098</b>

CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

8. Tài sản cố định

Đơn vị tính : ĐVN

8.1 Tài sản cố định hữu hình

Loại TSCĐ	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ Khác	Tổng cộng
<b>Nguyên Giá</b>					
01/01/2009	11.988.455.791	5.241.601.243	4.493.706.733	549.017.833	22.272.781.600
- Tăng trong kỳ	3.572.838.500	2.814.808.273	1.534.281.554	107.813.527	8.029.741.854
- Giảm trong kỳ	-	1.400.119.899	954.713.610	23.947.140	2.378.780.649
31/12/2009	15.561.294.291	6.656.289.617	5.073.274.677	632.884.220	27.923.742.805
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
01/01/2009	1.359.504.000	3.997.616.858	1.430.268.400	433.109.132	7.220.498.390
- Tăng trong kỳ	614.866.218	903.938.822	1.086.246.000	122.516.708	2.727.567.748
- Giảm trong kỳ	-	879.764.529	556.920.000	23.947.140	1.460.631.669
31/12/2009	1.974.370.218	4.021.791.151	1.959.594.400	531.678.700	8.487.434.469
<b>Giá trị còn lại</b>					
01/01/2009	10.628.951.791	1.243.984.385	3.063.438.333	115.908.701	15.052.283.210
31/12/2009	13.586.924.073	2.634.498.466	3.113.680.277	101.205.520	19.436.308.336

8.2 Tài sản cố định thuê tài chính

8.3 Tài sản cố định vô hình

Loại TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bảng quyền bằng sáng chế	Tổng cộng
<b>Nguyên Giá</b>				
01/01/2009	64.115.284.252	-	-	64.115.284.252
- Tăng trong kỳ	12.000.340.000	-	-	12.000.340.000
- Giảm trong kỳ	12.839.000.000	-	-	12.839.000.000
31/12/2009	63.276.624.252	-	-	63.276.624.252
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>				
01/01/2009	64.115.284.252	-	-	64.115.284.252
31/12/2009	63.276.624.252	-	-	63.276.624.252

8.4 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Giá trị công trình trên đất tại Quận 8	2.727.272.727	-
Chi phí khảo sát tòa nhà Siêu Thanh	1.522.863.982	459.681.818
<b>Cộng</b>	<b>4.250.136.709</b>	<b>459.681.818</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

<b>9. Bất động sản đầu tư</b>	-	-
18 nền nhà ở Thị xã Tân An, Long An	-	6.601.699.101
Quyền sử dụng đất & tài sản trên đất ở Vũng Tàu	5.527.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.527.500.000</b>	<b>6.601.699.101</b>
<b>10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
<b>10.1 Đầu tư vào công ty con</b>		
Tên Công ty con	Tỷ lệ	
Công ty CP Ô tô Kim Thanh	55,06%	28.520.000.000
Công ty CP Phở Nghêu Thanh Hương		-
Công ty CP Cường Thanh	52,00%	13.936.000.000
<b>Cộng</b>		<b>42.456.000.000</b>
<b>10.3 Đầu tư dài hạn khác</b>		
Công ty CP Cơ điện		3.580.800.000
Công ty CP Đầu tư kinh doanh điện lực TPHCM		4.500.000.000
<b>Cộng</b>		<b>8.080.800.000</b>
<b>11. Tài sản dài hạn khác</b>	-	-
<b>12. Nợ ngắn hạn</b>		
<b>12.1 Vay và nợ ngắn hạn</b>	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Yung Cam Meng	-	6.800.000.000
David Cam Hao Ong	-	3.300.000.000
Công ty CP TBVP Minh Thanh	4.000.000.000	-
Ngân hàng NN & PTNTVN-Chi nhánh Q.5	2.810.134.600	
<b>Cộng</b>	<b>6.810.134.600</b>	<b>10.100.000.000</b>
<b>12.2 Phải trả người bán</b>		
Các nhà cung cấp	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Trong nước	476.398.646	51.847.683.288
Ngoài nước	26.691.004.251	1.630.173.657
<b>Cộng</b>	<b>27.167.402.897</b>	<b>53.477.856.945</b>
<b>12.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Thuế giá trị gia tăng	1.281.165.054	1.992.537.599
Thuế xuất, nhập khẩu	-	37.633.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.788.599.792	3.334.811.695
Thuế thu nhập cá nhân	325.632.008	316.540.312
<b>Cộng</b>	<b>7.395.396.854</b>	<b>5.681.522.867</b>
<b>12.8 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b><u>31/12/2009</u></b>	<b><u>01/01/2009</u></b>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	68.889.342	123.533.387
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.227.429.591	1.504.414.960
<b>Cộng</b>	<b>1.296.318.933</b>	<b>1.627.948.347</b>

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo từ trang 4 đến trang 9.

Trang 17



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**13. Nợ dài hạn**

13.5 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Số dư đầu kỳ	108.872.430	84.011.130
Số trích lập trong kỳ	-	24.861.300
Số chi trong kỳ	108.872.430	-
Số dư cuối kỳ	-	<b>108.872.430</b>

**14. Vốn chủ sở hữu**

a) Nhà đầu tư và vốn góp	<i>Tỷ lệ</i>	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Yung Cam Meng	25,78%	26.824.135.442	23.246.100.000
David Cam Hao Ong	11,27%	11.728.441.013	10.164.000.000
Phạm Thị Mai Duyên	1,26%	1.313.276.143	1.138.100.000
Các cổ đông khác	61,69%	64.197.717.402	55.634.470.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>104.063.570.000</b>	<b>90.182.670.000</b>

## b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

*(xin xem Phụ lục đính kèm)*

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, LN	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
<i>Vốn góp đầu năm</i>	90.182.670.000	82.000.000.000
<i>Vốn góp tăng trong năm</i>	13.880.900.000	8.182.670.000
<i>Vốn góp giảm trong năm</i>		
<i>Vốn góp cuối năm</i>	104.063.570.000	90.182.670.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ tức	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường	25%	
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa ghi nhận	-	-
e) Cổ phiếu	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10.406.357	9.018.267
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	10.406.357	9.018.267
<i>Cổ phiếu thường</i>	10.406.357	9.018.267
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	61.000	61.000
<i>Cổ phiếu thường</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.345.357	8.957.267
<b>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)</b>	<b>10.000</b>	<b>10.000</b>

Các thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các báo cáo từ trang 4 đến trang 9.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

f) Các quỹ của DN	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Quỹ đầu tư phát triển	3.880.961.542	3.880.961.542
Quỹ dự phòng tài chính	10.297.150.712	7.343.040.132
<b>Cộng</b>	<b>14.178.112.254</b>	<b>11.224.001.674</b>
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu		
Nguồn kinh phí và quỹ khác	<u>31/12/2009</u>	<u>01/01/2009</u>
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5.108.889.643	5.465.263.799
<i>Quỹ khen thưởng</i>	5.108.889.643	5.465.263.799
<i>Quỹ phúc lợi</i>	-	-
Nguồn kinh phí	-	-
<b>Cộng</b>	<b>5.108.889.643</b>	<b>5.465.263.799</b>
<b>VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo Kết quả Hoạt động kinh doanh</b>	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán hàng hoá	328.423.658.394	317.597.023.373
<b>Cộng</b>	<b>328.423.658.394</b>	<b>317.597.023.373</b>
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>14.483.461.039</i>	<i>17.505.785.477</i>
+ Giảm giá hàng bán	11.843.448.413	15.658.002.584
+ Hàng bán bị trả lại	2.640.012.626	1.847.782.893
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>313.940.197.355</b>	<b>300.091.237.896</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hàng bán	180.319.041.435	191.058.348.448
<b>Cộng</b>	<b>180.319.041.435</b>	<b>191.058.348.448</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi	1.863.342.051	1.010.385.997
Cổ tức, lợi nhuận được chia	8.655.120.000	15.201.495.896
Lãi khác	1.176.859.252	80.920.791
<b>Cộng</b>	<b>11.695.321.303</b>	<b>16.292.802.684</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Chi phí lãi vay	698.080.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.368.770.247
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.490.854.013	4.328.785.540
<b>Cộng</b>	<b>4.188.934.013</b>	<b>5.697.555.787</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**5. Chi phí bán hàng**

Chi phí nhân viên	31.412.654.218	26.718.667.668
Chi phí vật liệu, bao bì	434.666.092	578.640.642
Chi phí khấu hao TSCĐ	422.960.361	610.382.567
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.732.639.398	3.461.519.907
Chi phí bằng tiền khác	4.214.458.894	1.617.736.556
<b>Tổng Cộng</b>	<b>39.217.378.963</b>	<b>32.986.947.340</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nhân viên	9.285.531.605	8.244.047.321
Chi phí vật liệu, bao bì	1.964.198.348	1.799.499.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.304.607.387	2.160.363.218
Chi phí về dự phòng	301.577.577	216.973.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.634.430.964	6.737.776.709
Chi phí bằng tiền khác	4.012.096.095	3.402.564.146
<b>Cộng</b>	<b>26.502.441.976</b>	<b>22.561.224.049</b>

**7. Thu nhập khác**

Thanh lý tài sản cố định	392.945.715	2.066.589.604
Thu tiền bồi thường giải toả tại 254 Trần Hưng Đạo	3.286.132.000	
Thu nhập khác		32.052.317
<b>Cộng</b>	<b>3.679.077.715</b>	<b>2.098.641.921</b>

**8. Chi phí khác**

Giá trị còn lại của tài sản cố định	518.430.530	1.565.070.565
Chi phí khác		507.551.036
<b>Cộng</b>	<b>518.430.530</b>	<b>2.072.621.601</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.568.369.456	64.105.985.276
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(9.758.875.342)	(13.357.872.585)
- Các khoản điều chỉnh tăng ( <i>chi phí không hợp lệ</i> )	263.081.585	1.843.623.311
- Các khoản điều chỉnh giảm	10.021.956.928	15.201.495.896
<i>Cổ tức được chia</i>	8.655.120.000	15.201.495.896
<i>Lãi khác</i>	1.366.836.928	
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế	68.809.494.114	50.748.112.691
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	28%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp</b>	<b>17.202.373.529</b>	<b>14.209.471.554</b>
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>17.202.373.529</b>	<b>14.209.471.554</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại****11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	61.365.995.928	49.896.513.722
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông</b>	<b>61.365.995.928</b>	<b>49.896.513.722</b>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân gia quyền trong kỳ	9.132.722	8.957.267
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>6.719</b>	<b>5.571</b>

**12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nhân công	40.698.185.823	34.962.714.989
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.398.864.440	2.378.140.246
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.727.567.748	2.770.745.785
Chi phí về dự phòng	301.577.577	216.973.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.367.070.362	10.199.296.616
Chi phí khác bằng tiền	8.226.554.989	5.020.300.702
<b>Cộng</b>	<b>65.719.820.939</b>	<b>55.548.171.389</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ****VIII. Những thông tin khác****1. Giao dịch với các bên liên quan**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty CP Ô tô Kim Thanh	Công ty con
Công ty CP Cường Thanh	Công ty con
Công ty CP TB VP Minh Thanh	Công ty con của Công ty CP Ô tô Kim Thanh

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ đơn vị có vay tiền của các bên có liên quan và thành viên chủ chốt và số dư nợ vay đến 31/12/2009 như sau: (xin xem TM V.12.1)

**2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình kinh doanh**

<b>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
<b>Bố trí cơ cấu tài sản</b>		
Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản	45,58%	46,69%
Tài sản dài hạn / Tổng số tài sản	54,42%	53,31%
<b>Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>		
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	19,11%	33,38%
Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	80,89%	66,62%
<b>Khả năng thanh toán (lần)</b>		
Khả năng thanh toán hiện hành	2,39	1,40
Khả năng thanh toán nhanh	1,62	0,71

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Tỷ suất sinh lời	<u>Năm 2009</u>	<u>Năm 2008</u>
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Doanh thu</b>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	25,03%	21,36%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	19,55%	16,63%
<b>Tỷ suất lợi nhuận trên Tổng tài sản</b>		
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	29,66%	27,86%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	23,16%	21,68%
<b>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu</b>	<b>29,33%</b>	<b>33,75%</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Kế toán trưởng

NGUYỄN ĐÔNG PHƯƠNG



Tổng Giám đốc

DAVID CAM HAO ONG

**CÔNG TY CỔ PHẦN SIÊU THANH**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : ĐVN

**PHỤ LỤC**

b) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ Tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư VCP	Cổ phiếu ngân quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>01/01/2009</b>	<b>90.182.670.000</b>	<b>2.572.620.000</b>	<b>(2.206.190.840)</b>	<b>3.880.961.542</b>	<b>7.343.040.132</b>	<b>46.076.996.479</b>	<b>147.850.097.313</b>
Tăng vốn trong năm nay	13.880.900.000	-	-	-	-	(13.880.900.000)	-
Lãi trong năm nay						61.365.995.928	61.365.995.928
Trích lập quỹ					2.954.110.580	(2.954.110.580)	-
Giảm khác						(16.297.256)	(16.297.256)
<b>31/12/2009</b>	<b>104.063.570.000</b>	<b>2.572.620.000</b>	<b>(2.206.190.840)</b>	<b>3.880.961.542</b>	<b>10.297.150.712</b>	<b>90.591.684.571</b>	<b>209.199.795.985</b>





*Please contact us by the following addresses:*

***In Ho Chi Minh City***

***\* Head office:***

*Address:* 142 Nguyen Thi Minh Khai street - Dist.3 - HCMC  
*Tel:* (84.8) 3930 5163 (10 lines) - *Fax:*(84.8) 3930 4281  
*Email:* aisc@aisc.com.vn - *Website:* www.aisc.com.vn

***In Ha Noi City***

***\* Branch:***

*Address:* C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -  
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi  
*Tel:* (04) 3782 0045 /46 /47 - *Fax:* (04) 3782 0048  
*Email:* aishn@hn.vnn.vn

***In Da Nang City***

***\* Branch:***

*Address:* 92A Quang Trung - Da Nang City  
*Tel:* (0511) 389 5619 - *Fax:* (0511) 389 5620  
*Email:* aisckt@dng.vnn.vn

***In Can Tho City***

***\* Representative Office:***

*Address:* 64 Nam Ky Khoi Nghia - Can Tho City  
*Tel:* (0710) 381 3004 - *Fax:* (0710) 382 8765

***In Hai Phong City***

***\* Representative Office:***

*Address:* 21 Luong Khanh Thien St, Ngo Quyen Dist - Hai Phong  
*Tel:* (031) 392 0797 - *Fax:* (031) 392 0973